

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014 (Quý 2 năm tài chính 2014)

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.
- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
- Tại thời điểm 30/09/2014 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	<i>Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...</i>	51%	51%
Công ty CP IN NO	<i>Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LD máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.</i>	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết : mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết : Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết : đại lý kỹ gởi hàng hóa.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo trì các sản phẩm do doanh nghiệp bán ra (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết : Xây dựng dân dụng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại. Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn nồi hơi, thiết bị hàn, sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết : Mua bán hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết : Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại.

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết : Mua bán đồng, sắt, thép.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết : Mua bán Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết : Môi giới bất động sản.

- Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết : Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết : Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở).

- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết : sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột anten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.

- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết : Sản xuất thiết bị viễn thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Lập trình máy tính. Chi tiết : Sản xuất phần mềm tin học.

- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) (không hoạt động tại trụ sở).

- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết : đại lý cung cấp dịch vụ internet.

- Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : bán buôn xăng, dầu, than đá, củi trấu và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 70 người.

- Nhân viên quản lý 11 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 20/03/2007 có sửa đổi, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát

sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng tro

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	197,700,838	312,041,540
b) Tiền gửi ngân hàng	5,643,526,212	11,294,529,152
c) Các khoản tương đương tiền	13,000,000,000	13,500,000,000
Tổng cộng	18,841,227,050	25,106,570,692

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	59,310,616,912	53,608,300,859
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng	52,710,616,912	53,288,300,859
- tiền chi cho Công ty CP Công Nghệ Tiên Phong vay		320,000,000
- tiền chi cho Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Công Nghệ Tiên Phong vay	5,000,000,000	
- tiền chi cho Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tự Động Tân Tiến vay	1,600,000,000	
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
Tổng cộng	59,310,616,912	53,608,300,859

3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,267,136,715	2,167,120,706
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,348,096,855	4,984,895,133
- chi phí của Các công trình dở dang	3,231,245,231	3,298,062,689
- chi phí sản xuất dở dang	34,610,951	34,610,951
- chi phí vận chuyển lắp đặt	2,082,240,673	1,652,221,493
- chi phí hàng gửi bảo hành		
d) Hàng hoá, thành phẩm	12,218,218,222	10,929,615,921
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,008,364,668	2,098,070,312

Tổng cộng	17,825,087,124	15,983,561,448
-----------	----------------	----------------

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
+ thuế GTGT đầu ra nộp trước	-	-
+ thuế XNK nộp trước	-	-
Tổng cộng	-	-

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

*** Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2014	176,078,717	76,065,586	1,692,338,154	233,238,338	2,177,720,795
+ Mua trong kỳ		31,600,000			31,600,000
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 30/09/2014	176,078,717	107,665,586	1,692,338,154	233,238,338	2,209,320,795
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2014	157,191,430	56,402,037	674,348,507	66,317,647	954,259,622
+ Khấu hao trong kỳ	12,412,822	7,273,211	98,926,896	19,436,538	138,049,467
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 30/09/2014	169,604,252	63,675,248	773,275,403	85,754,185	1,092,309,089
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày 31/03/2014	18,887,287	19,663,549	1,017,989,647	166,920,691	1,223,461,173
- Tại ngày 30/09/2014	6,474,465	43,990,338	919,062,751	147,484,153	1,117,011,706

*** Tài sản cố định vô hình**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	11,382,188,000	11,382,188,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	1,236,938,000	1,049,063,000
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	10,145,250,000	10,333,125,000

06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	40,082,180,166	40,035,407,440
-Giá trị hao mòn lũy kế	38,254,815,891	36,650,344,351
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	1,827,364,275	3,385,063,089

07. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	1,831,595,000
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	1,075,402,517	1,247,608,308
- Tiền cho Cty TNHH Hanel CSF vay thời hạn 3 năm	1,098,957,000	1,098,957,000
Tổng cộng	4,005,954,517	4,178,160,308

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trong đó đầu tư vào công ty con		16,629,330,000	16,629,330,000
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty Cổ Phần IN NO	99.96%	14,994,000,000	14,994,000,000

08. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kỳ quỹ dài hạn tại ngân hàng	79,495,121	83,817,688
- Đặt cọc thuê nhà	2,066,850,000	2,066,850,000
- Đặt cọc khác	609,092,785	610,092,785
Tổng cộng	2,755,437,906	2,760,760,473

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	6,393,950,291	4,231,400,000
- vay ngân hàng	2,429,082,291	
- vay đối tượng khác	3,964,868,000	4,231,400,000
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	6,393,950,291	4,231,400,000

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	580,183,541	715,121,346
- thuế xuất nhập khẩu		
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
- thuế thu nhập doanh nghiệp	1,698,996,902	4,368,546,068
- thuế thu nhập cá nhân	186,785,574	198,567,676
- thuế khác	120,000	80,000
Tổng cộng	2,466,086,017	5,282,315,090

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	413,113,049	410,329,264
- Trích trước giá vốn hàng hoá		
- Trích trước chi phí lãi vay		
- Trích trước chi phí tư vấn thiết kế, giám sát và LD cho dự án	208,417,353	329,398,190
- Phải trả trợ cấp thôi việc		
Tổng cộng	621,530,402	739,727,454

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	147,266,302	
- Phải trả tiền thuê đất cho Cty Đầu Tư Hạ Tầng Toàn Cầu	412,803,333	77,783,333
- Phải trả chi phí tiện ích, quỹ PL cho Tiên Phong	289,119,838	382,211,633
- Phải trả Cty Atlas	3,520,000,000	1,600,000,000
- Phải trả Cty Site Preparation Management Co.,LTD	5,104,000,000	2,320,000,000
- Phải trả Trương Thái Quảng	0	610,450,000
- Phải trả Fritas	1,312,582,430	1,312,582,430
- Tiền ký quỹ BL của Công ty Công Nghệ Viễn Thông Đông Dương	0	98,771,409
- Tiền ký quỹ BL của Công ty TNHH Dịch Vụ Lam Điền	25,200,324	25,200,324
- Phải trả phải nộp khác	551,676,560	1,296,916,443

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ DPTC	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2014	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	2,156,513,283	9,354,698,748	108,951,674,806
Số dư tại 30/06/2014	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	2,156,513,283	11,613,316,076	111,210,292,134
Tăng	-	-	-	289,954,000	4,043,010,029	4,332,964,029
- trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong công ty	-	-	-	-	-	-
+ hội đồng Quản trị & BKS	-	-	-	-	-	-
+ ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	4,043,010,029	4,043,010,029
- khác	-	-	-	289,954,000	-	289,954,000
Giảm	-	(6,083,358,132)	-	-	(3,637,456,047)	(9,720,814,179)
- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Phân bổ lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- chi cổ tức	-	(6,083,358,132)	-	-	(3,094,437,868)	(9,177,796,000)
- khác	-	-	-	-	(543,018,179)	(543,018,179)
Số dư tại 30/09/2014	92,364,460,000	0	(1,007,355,357)	2,446,467,283	12,018,870,059	105,822,441,985
	-	-	-	-	0	

b) Cổ phiếu

	30/09/2014	31/03/2014
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(58,650)	(58,650)
+ Cổ phiếu phổ thông	(58,650)	(58,650)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,177,796	9,177,796
+ Cổ phiếu phổ thông	9,177,796	9,177,796
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Quý 2/2014 Luỹ kế từ đầu năm

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28,687,007,890	56,227,282,949
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	21,054,773,292	40,788,519,102
- Doanh thu cho thuê bất động sản	7,632,234,598	15,438,763,847
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Hàng bán bị trả lại		

2 Giá vốn hàng bán

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2/2014	Luỹ kế từ đầu năm
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	13,696,914,522	27,382,573,675
- Giá vốn cho thuê bất động sản	3,570,026,448	7,651,410,393
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	17,266,940,970	35,033,984,068

3 Doanh thu hoạt động tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2/2014	Luỹ kế từ đầu năm
- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,362,431,547	2,329,042,657
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	9,520,326	22,156,235
- Lãi tiền cho vay	155,754,133	145,930,441
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,435,231	4,982,562
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Tổng cộng	1,531,141,237	2,502,111,895

4 Chi phí tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 1/2014	Luỹ kế từ đầu năm
- Chi phí lãi vay	137,046,077	258,496,292
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23,066,664	54,217,470
- Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	160,112,741	312,713,762

Kế toán trưởng



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 13 tháng 11 năm 2014
 Tổng giám đốc
 KỶ THƯỢNG
 TOÀN CẦU
 NGUYỄN HỮU DŨNG




DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		132 988 901 236	149 762 186 838
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18 841 227 050	25 106 570 692
1. Tiền	111		5 841 227 050	11 606 570 692
2. Các khoản tương đương tiền	112		13 000 000 000	13 500 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	59 310 616 912	53 608 300 859
1. Đầu tư ngắn hạn	121		59 310 616 912	53 608 300 859
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		31 421 414 185	48 738 712 708
1. Phải thu của khách hàng	131		30 164 491 606	45 782 440 232
2. Trả trước cho người bán	132		493 465 665	1 095 508 411
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		3 760 854 815	4 850 084 153
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2 997 397 901)	(2 989 320 088)
IV- Hàng tồn kho	140	V.03	17 825 087 124	15 983 561 448
1. Hàng tồn kho	141		19 833 451 792	18 081 631 760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 008 364 668)	(2 098 070 312)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5 590 555 965	6 325 041 131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 618 799 352	2 629 623 573
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 127 250 000	1 127 250 000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2 844 506 613	2 568 167 558
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)	200		19 553 179 612	21 877 731 664
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		11 262 261 706	11 556 586 173
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1 117 011 706	1 223 461 173
- Nguyên giá	222		2 209 320 795	2 177 720 795
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 092 309 089)	(954 259 622)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		10 145 250 000	10 333 125 000
- Nguyên giá	228		11 382 188 000	11 382 188 000

Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 236 938 000)	(1 049 063 000)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III- Bất động sản đầu tư	240	V.06	1 827 364 275	3 385 063 089
- Nguyên giá	241		40 082 180 166	40 035 407 440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(38 254 815 891)	(36 650 344 351)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	1 075 402 517	1 247 608 308
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4 005 954 517	4 178 160 308
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2 930 552 000)	(2 930 552 000)
V- Tài sản dài hạn khác	260		3 194 549 287	3 326 133 667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		205 004 366	389 162 314
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		234 107 015	176 210 880
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.08	2 755 437 906	2 760 760 473
VI- Lợi thế thương mại	269		2 193 601 827	2 362 340 427
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		152 542 080 848	171 639 918 502
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		43 511 929 930	55 540 353 157
I- Nợ ngắn hạn	310		35 648 003 338	41 517 893 470
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	6 393 950 291	4 231 400 000
2. Phải trả cho người bán	312		8 646 176 462	16 534 222 505
3. Người mua trả tiền trước	313		1 379 110 795	3 492 870 437
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	2 466 086 017	5 282 315 090
5. Phải trả người lao động	315		973 580 524	
6. Chi phí phải trả	316	V.11	621 530 402	739 727 454
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	11 362 648 787	7 723 915 572
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2 238 307 032	1 714 976 347
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 566 613 028	1 798 466 065
II- Nợ dài hạn	330		7 863 926 592	14 022 459 687
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		827 529 250	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			564 365 000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		7 036 397 342	13 458 094 687
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		105 822 441 985	108 951 674 806
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.13	105 822 441 985	108 951 674 806
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			6 083 358 132
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1 007 355 357)	(1 007 355 357)

Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 446 467 283	2 156 513 283
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12 018 870 059	9 354 698 748
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C - Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		3 207 708 933	7 147 890 539
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)	440		152 542 080 848	171 639 918 502

Kế toán trưởng 



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 13 Tháng 11 Năm 2014

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	năm nay	năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	28 813 671 890	63 865 541 015	56 353 946 949	90 866 254 710
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		126 664 000	3 729 180	126 664 000	15 765 180
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		28 687 007 890	63 861 811 835	56 227 282 949	90 850 489 530
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	17 266 940 970	41 741 816 859	35 033 984 068	60 311 136 492
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11 420 066 920	22 119 994 976	21 193 298 881	30 539 353 038
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1 531 141 237	2 802 136 351	2 502 111 895	3 530 368 846
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	160 112 741	342 398 963	312 713 762	387 529 324
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		137 046 077	244 299 962	258 496 292	251 710 353
8. Chi phí bán hàng	24		4 827 487 614	4 408 657 798	9 071 028 151	7 463 537 876
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 322 076 654	2 834 743 271	4 825 369 415	6 968 243 559
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24+25)	30		5 641 531 148	17 336 331 295	9 486 299 448	19 250 411 125
11. Thu nhập khác	31		22 071 271	56 563 685	22 114 626	320 001 023
12. Chi phí khác	32		50 452 577	10 405 433	160 463 590	12 023 451
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(28 381 306)	46 158 252	(138 348 964)	307 977 572
Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh						
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5 613 149 842	17 382 489 547	9 347 950 484	19 558 388 697
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1 288 816 901	3 767 555 456	2 151 567 733	4 369 410 713
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(57 896 135)	10 268 810	(57 896 135)	10 268 810
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4 382 229 076	13 604 665 281	7 254 278 886	15 178 709 174
- Lợi ích của cổ đông thiểu số			339 219 046	2 029 440 803	795 647 477	2 079 218 441
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			4 043 010 029	11 575 224 478	6 458 631 409	13 099 490 733
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		441	1 253	704	1 427

Ngày 13 Tháng 11 Năm 2014

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Lau



PHAN THỊ KIM ANH

NGUYỄN HỮU DŨNG

Mẫu số : Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT QUÝ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		9 347 950 484	19,558,388,697
2 Điều chỉnh cho các khoản	02		173 184 373	988 130 670
- Khấu hao TSCĐ	03		1 930 396 007	4,023,255,337
- Các khoản dự phòng	04		117 393 168	341,929,808
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(2 133 101 094)	(3,628,764,828)
- Chi phí lãi vay	07		258 496 292	251,710,353
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLD	08		9 521 134 857	20 546 519 367
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17 309 220 710	(14,068,247,929)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1 841 525 676)	2,102,993,200
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(10 330 055 504)	2,545,800,271
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(34 789 203)	1,093,920,064
- Tiền lãi vay đã trả	13		(257 361 347)	(264,310,353)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(4 821 116 899)	(15,539,140,464)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		271 016 488	344,048,702
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3 218 561 317)	(1,014,887,046)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6 597 962 109	(4 253 304 188)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(78 372 726)	(1,402,291,929)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			210,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15 427 506 715)	(54,274,586,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8 868 041 667	24,727,532,559
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			31,061,186,970
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		789 777 732	10,349,140,086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5 848 060 042)	10 670 981 686
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4 894 545 142	24,565,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2 731 994 851)	(23,686,344,188)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9 177 796 000)	(45,134,642,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7 015 245 709)	(44 255 986 688)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6 265 343 642)	(37 838 309 190)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25 106 570 692	63 350 560 781
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		18 841 227 050	25 512 251 591

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 13 Tháng 11 Năm 2014



Tổng giám đốc

NGUYỄN HỮU DŨNG